

Bản án số: 226/2025/HS-PT
Ngày 09-4-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Dương Anh Văn.

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 783/2024/TLPT-HS ngày 23 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo Trần Văn T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2024/HS-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Bị cáo có kháng cáo:

Trần Văn T, sinh năm 1982 tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: Tổ D, ấp R, xã Q, huyện C, tỉnh Bình Phước; chỗ ở: C, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 10/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T1 (đã chết) và bà Đào Thị H (đã chết); bị cáo có vợ là Nguyễn Thị H1 (đã ly hôn) và có 03 người con, con lớn nhất sinh năm 2008, con nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 25/9/2023 cho đến nay. (có mặt)

Người bào chữa chỉ định cho Bị cáo: Ông Tào Văn D, Luật sư thuộc Công ty L6, Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

** Bị hại có kháng cáo:*

- Ông Phạm Mạnh D1, sinh năm 1974; địa chỉ: D đường số A, khu T, khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông D1:

+ Ông Hà Văn Q, sinh năm 1993; địa chỉ: Xóm L, xã K, huyện N, tỉnh Nghệ An. (có mặt)

+ Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

- Ông Nguyễn Thế H2, sinh năm 1973; địa chỉ: D, khu phố C, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông H2: Ông Trần Đức T2, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ D, khu phố C, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:*

Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1967; địa chỉ: H, tổ G, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:*

- Phạm nhân Trần Thị Thúy Hằng. (có mặt)

- Bà Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1983; địa chỉ: Số A, khu phố N, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (xin vắng mặt)

- Ông Tạ Xuân D2, sinh năm 1984; địa chỉ: 4 khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương. (xin vắng mặt)

- Bà Huỳnh Ngọc T4, sinh năm 1997; địa chỉ: Số A, khu phố A, đường Đ, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt)

- Bà Cao Kim K, sinh năm 1988; hộ khẩu: Tổ 2, ấp C, Bình H, C, Đồng Tháp; chỗ ở hiện nay: D K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Thúy H3 làm nghề môi giới bất động sản. Để có tiền trả nợ và tiêu xài, H3 đã thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hình thức tìm gặp những người có nhu cầu chuyển nhượng bất động sản, mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính hoặc bản phô-tô rồi dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của nhiều người, cụ thể như sau:

1. Trần Thị Thúy H3 cùng với Trần Văn T, Nguyễn Hồng N1 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Khắc T5.

Năm 2017, Trần Thị Thúy H3 quen biết ông Nguyễn Khắc T5, H3 đã giới thiệu cho ông T5 mua, bán nhiều thửa đất kiếm lời. Khi được ông T5 tin tưởng, H3 rủ ông T5 hùn tiền đặt cọc mua đất chung với H3, sau đó chiếm đoạt tiền đặt cọc mà ông T5 đã góp. Để ông T5 đồng ý góp vốn mua bán bất động sản, H3 tìm gặp Nguyễn Hồng N1, Trần Văn T đóng giả là chủ đất, em của chủ đất để nhận tiền đặt cọc của ông T5 và tìm người đóng giả là người có nhu cầu mua lại thửa đất giá cao hơn H3 và ông T5 mua chung. H3 cùng Nguyễn Hồng N1, Trần Văn T chiếm đoạt tiền của ông T5 các lần sau:

Lần thứ nhất: Tháng 10/2018, H3 đặt cọc 50.000.000 đồng nhận chuyển nhượng thửa đất số 425, tờ bản đồ số 4AB-7, diện tích 831,3m² tại khu phố N, phường D, thành phố D của ông Phạm Văn C với giá 3.200.000.000 đồng. Sau khi đặt cọc và có bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, H3 gặp ông T5 nói chủ đất bán thửa đất này với giá 5.000.000 đồng/m², yêu cầu đặt cọc trước

1.000.000.000 đồng. H3 dẫn ông T5 đi xem đất và rủ ông T5 góp 500.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất của ông C. H3 khai nhờ Hoàng Văn K1 đóng giả là em của ông C đứng ra nhận tiền đặt cọc của ông T5. Ngày 12/10/2018, H3 dẫn ông T5 đến gặp K1, K1 xưng là em của ông C và nói ông C bận công việc nên K1 nhận tiền đặt cọc thay cho ông C. Ông T5 giao cho K1 500.000.000 đồng đặt cọc mua thửa đất 425, còn phần H3 là 500.000.000 đồng, nhưng nghe H3 nói sẽ chuyển tiền qua tài khoản cho K1 nên ông T5 tin tưởng ra về. Số tiền chiếm đoạt được của ông T5, H3 khai chia cho K1 250.000.000 đồng, số còn lại H3 tiêu xài. Tuy nhiên, K1 không thừa nhận có việc giúp H3 đóng giả là em của ông C như lời khai của H3.

Lần thứ hai: Thửa đất số 335, tờ bản đồ số 77, diện tích 5.005,2m² tại xã L, huyện B do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2017 cho ông Đỗ Thành T6. Ông T6 ủy quyền toàn phần thửa đất 335 cho ông Nguyễn Trung T7. Ngày 13/3/2018, ông T7 ủy quyền toàn phần thửa đất 335 cho bà Nguyễn Thị T8.

Đầu tháng 10/2018, bà T8 nhờ ông Phạm Văn L tìm người nhận chuyển nhượng thửa đất 335. Ông L liên hệ với H3 và hai bên thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất 335 với giá 2.500.000.000 đồng. Hằng mượn của ông L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bản chính Hợp đồng ủy quyền thửa 335 giữa ông Nguyễn Trung T7 và bà Nguyễn Thị T8 để H3 chào bán thửa 335 cho người khác. Sau đó, H3 khai tìm gặp Hoàng Văn K1 bàn bạc với K1 đặt cọc tiền cho ông L và mượn giấy tờ thửa đất 335 để lừa ông T5 lấy tiền (K1 không thừa nhận bàn bạc với H3 lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T5). Ngày 16/10/2018, H3 đặt cọc cho ông L 100.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng thửa đất số 335. Ngoài ra, H3 nhờ ông L ký cho H3 một hợp đồng đặt cọc nội dung H3 chuyển nhượng thửa 335 với giá 12.000.000.000 đồng để H3 tìm người bán cho dễ, ông L đồng ý. Sau khi có giấy biên nhận đặt cọc do ông L ký, H3 đem hợp đồng này đến gặp ông T5 đưa ra thông tin thửa đất 335 do H3 đã thỏa thuận nhận chuyển nhượng của bà T8 với giá 7.000.000.000 đồng và đã tìm được người mua lại với giá 12.000.000.000 đồng. H3 rủ ông T5 góp tiền với H3 để đặt cọc 2.000.000.000 đồng cho bà T8 (mỗi người 1.000.000.000 đồng) và bán lại cho ông L với giá 12.000.000.000 đồng, ông T5 đồng ý và yêu cầu gặp trực tiếp bên bán để đặt cọc tiền. Ngày 17/10/2018, H3 nhờ Nguyễn Hồng N1 là anh rể của H3 đóng giả là chồng bà T8 nhận tiền cọc của ông T5, H3 nói với N1 “Em và anh T5 có mua chung lô đất nhưng em không muốn cho anh T5 biết chủ đất để em lấy tiền chênh lệch, nhờ anh đóng giả chủ đất giùm em”. H3 hướng dẫn N1 nếu ông T5 hỏi bà T8 thì N1 nhận là chồng bà T8, lấy lý do bà T8 có việc bận nên N1 sẽ nhận tiền đặt cọc thay. Sau khi bàn bạc với N1 thì H3 đưa cho N1 bản chính giấy chứng nhận thửa 335, bản chính hợp đồng ủy quyền thửa 335 giữa ông Nguyễn Trung T7 và bà Nguyễn Thị T8 để gặp ông T5. H3 hẹn ông T5 đến quán cà phê thuộc phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương gặp N1. Khi ông T5 gặp N1, H3 giới thiệu N1 là chồng của bà T8, do bà T8 có việc nên N1 sẽ nhận tiền cọc thay. Ông T5 tin tưởng nên đồng ý đặt cọc cho N1. H3 lấy giấy biên nhận đặt cọc viết nội dung Nguyễn Hồng N1 và Nguyễn Thị T8 chuyển nhượng thửa đất 335 cho H3 và ông T5 với giá 7.000.000.000 đồng. H3 đưa cho Nguyễn Hồng N1 ký, lăn tay dưới mục bên bán, ông T5 ký dưới mục người làm chứng, H3

ký dưới mục bên mua. Sau khi ký giấy đặt cọc, ông T5 đưa cho N1 1.000.000.000 đồng. Số tiền này H3 chia cho K1 150.000.000 đồng, còn lại H3 chiếm đoạt.

Tại Kết luận giám định số 194 ngày 13/5/2022 của Phòng K3 Công an tỉnh B kết luận: Chữ viết họ tên và 02 dấu vân tay tên Nguyễn Hồng N1 dưới mục bên A (bên bán) trên Giấy biên nhận đặt cọc ngày 17/10/2018 do Nguyễn Hồng N1 viết và in ra.

Lần thứ ba: Thửa đất số 188, tờ bản đồ số 17, diện tích 2.634,5 m² tại xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Trần Đức D3 đứng tên sử dụng đất.

Đầu tháng 10/2018, Trần Thị Thúy H3 thỏa thuận với ông Trần Đức D3 nhận chuyển nhượng thửa đất 188 với giá 9.000.000.000 đồng, H3 đặt cọc cho ông D3 500.000.000 đồng và phô-tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 188 để lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông T5. H3 nhờ Trần Văn T đóng giả là em ông D3 (chủ đất) đứng ra nhận tiền đặt cọc của ông T5 và nhờ Phạm Đức T9 đóng giả là người mua lại thửa đất 188. Sau đó, H3 đem bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 188 đến gặp ông T5, H3 nói đã thỏa thuận mua thửa đất 188 của ông D3 với giá 25.000.000.000 đồng, chủ đất yêu cầu đặt cọc trước 4.000.000.000 đồng, H3 đã tìm được người mua lại với giá 36.000.000.000 đồng; do H3 không đủ tiền nên H3 rủ ông T5 góp tiền với H3 đặt cọc 4.000.000.000 đồng để bán lại hưởng tiền chênh lệch. H3 nói ông T5 góp 3.200.000.000 đồng, H3 sẽ góp 800.000.000 đồng để đặt cọc cho chủ đất, ông T5 đồng ý.

Ngày 24/10/2018, H3 dẫn ông T5 đến gặp Trần Văn T tại nhà do H3 thuê thuộc phường T, thành phố D. Tại đây, do đã bàn bạc trước nên T xưng là em trai của ông Trần Đức D3 và nói do ông D3 bận công tác ở Hà Nội nên T sẽ nhận tiền cọc thay cho ông D3. T đưa giấy chứng minh nhân dân tên Trần Văn T cho ông T5 xem, ông T5 tin tưởng T là em của ông D3 nên đồng ý đặt cọc nhận chuyển nhượng thửa đất 188. H3 lấy giấy biên nhận đặt cọc viết nội dung Trần Văn T nhận tiền cọc của ông T5 và H3 4.000.000.000 đồng, ông T5 đưa cho T 3.200.000.000 đồng. H3 chiếm đoạt hết số tiền trên.

Ngày 25/10/2018, H3 dẫn Phạm Đức T9 đến gặp ông T5 giới thiệu Đức T9 muốn mua lại thửa đất 188 để làm dự án, giá mua là 36.000.000.000 đồng, Đức T9 sẽ đặt cọc 1.000.000.000 đồng cho ông T5. Lúc này, H3 lấy giấy biên nhận đặt cọc viết nội dung Nguyễn Khắc T5 bán cho Phạm Đức T9 thửa đất 188 với giá 36.000.000.000 đồng, Đức T9 đặt cọc 1.000.000.000 đồng, sau khi ký biên nhận đặt cọc, Đức T9 đưa cho ông T5 1.000.000.000 đồng (số tiền này do H3 đưa cho Đức T9). Chiều cùng ngày, H3 muốn lấy lại 1.000.000.000 đồng của ông T5 nên H3 nói Trần Văn T gọi điện cho ông T5 lấy lý do ông Trần Đức D3 đang cần tiền để giải quyết công việc và yêu cầu ông T5 đặt cọc thêm cho Trần Văn T 1.000.000.000 đồng, ông T5 đồng ý và hẹn T tại khu vực ngã tư E thuộc thành phố D để lấy tiền, T gọi điện cho H3 gặp ông T5 nhận 1.000.000.000 đồng và H3 viết vào mặt sau của giấy biên nhận đặt cọc giữa Trần Văn T và Nguyễn Khắc T5, đã nhận 1.000.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt của ông T5, H3 cho Phạm Đức T9 5.000.000 đồng, H3 hứa cho Trần Văn T tiền uống cà phê nhưng sau đó H3 không đưa tiền cho Trần Văn T.

Tại Kết luận giám định số 346 ngày 10/8/2021 của Phòng K3 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay tên Trần Văn T trên Hợp đồng mua bán nhà và đất ngày 24/10/2018 giữa bên bán Trần Văn T, bên mua Nguyễn Khắc T5 do Trần Văn T ký, viết và in ra.

Lần thứ tư: Cuối tháng 10/2018, Trần Văn T gặp H3 giới thiệu bà Lê Thị N2 muốn bán 02 thửa đất liền kề (số E và 690) tổng diện tích 21.465m², tờ bản đồ số 11, xã L, huyện B với giá 4.000.000.000 đồng. H3 đặt cọc cho Trần Văn T 100.000.000 đồng và mượn bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để lừa lấy tiền của ông T5.

H3 nhờ Phạm Đức T9 đóng giả là người mua lại 02 thửa đất trên với giá 30.000.000.000 đồng. H3 điện thoại cho ông T5 giới thiệu bà Lê Thị N2 bán 02 thửa đất tại huyện B với giá 19.500.000.000 đồng, H3 đã thỏa thuận bán lại cho Phạm Đức T9 là người của tập đoàn H14 với giá 30.000.000.000 đồng, H3 rủ ông T5 hùn tiền mua chung để bán hưởng tiền chênh lệch. Ông T5 yêu cầu chủ đất mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 02 thửa đất đến gặp ông T5. H3 liên lạc với Hoàng Văn K1 và Đ (chưa rõ nhân thân, lai lịch) tìm người đóng giả bà N2 đến gặp ông T5. Ngày 30/10/2018, K1 chở 01 người phụ nữ (không rõ lai lịch) khoảng 40 tuổi đến gặp H3. Tại đây, H3 và K1 hướng dẫn cho người phụ nữ đóng giả bà N2 là chủ đất để mang 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất 569, 690 đến gặp ông T5. Ông T5 đồng ý cùng H3 đặt cọc 2.000.000.000 đồng để mua 02 thửa đất 569 và 690 với giá 19.500.000.000 đồng. H3 lấy giấy biên nhận đặt cọc ra ghi nội dung và điền thông tin của bà Lê Thị N2 vào hợp đồng và đưa cho người phụ nữ đóng giả bà N2 ký vào hợp đồng đặt cọc. Ông T5 đưa cho người phụ nữ này 1.200.000.000 đồng, còn lại 800.000.000 đồng ông T5 nói H3 chuyển cho bà N2. Để ông T5 tin tưởng, ngày 31/10/2018, H3 dẫn Phạm Đức T9 đến gặp ông T5, Đức T9 nói mua lại 02 thửa đất trên với giá 30.000.000.000 đồng, đặt cọc trước 1.000.000.000 đồng. H3 lấy biên nhận đặt cọc ra viết nội dung Thiếp bán cho Phạm Đức T9 02 thửa đất thửa số 569 và 690 với giá 30.000.000.000 đồng, đặt cọc 1.000.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, Đức T9 đưa cho ông T5 900.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng sẽ chuyển khoản sau. Để tiếp tục chiếm đoạt tiền của ông T5, ngày 06/11/2018, H3 gọi điện cho ông T5 nói đã trả cho bà N2 được 16.500.000.000 đồng, còn thiếu 3.000.000.000 đồng, H3 nói ông T5 đưa cho H3 để trả đủ cho bà N2. Ông T5 đã đưa cho H3 900.000.000 đồng. Số tiền chiếm đoạt của ông T5, H3 chia cho K1 và Đ 150.000.000 đồng. Số tiền còn lại H3 trả nợ, tiêu xài.

Ngày 24/12/2018, ông T5 hẹn Trần Văn T, Trần Thị Thúy H3 ký hợp đồng công chứng chuyển nhượng thửa 188. H3 điện thoại cho Trần Văn T mang theo hợp đồng đặt cọc thửa 188 giữa Trần Văn T và ông T5 đến Văn phòng C2 tại đường K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh gặp ông T5 và ông Trần Đức D3. Khi T đến Văn phòng Công chứng gặp ông T5 và ông Trần Đức D3 thì ông T5 biết T không phải em ruột của ông D3, còn H3 né tránh ông T5 nên không đến. Lúc này, ông T5 biết đã bị Trần Thị Thúy H3 và Trần Văn T lừa đảo chiếm đoạt tiền.

Tổng số tiền Trần Thị Thúy H3 chiếm đoạt của ông Nguyễn Khắc T5 là 5.900.000.000 đồng. Ông T5 đã nhiều lần yêu cầu H3 trả tiền. H3 đã trả cho ông T5 2.030.000.000 đồng.

2. Trần Thị Thúy H3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Lê Trung T10.

Khoảng tháng 9/2019, H3 biết Lê Trung T10 chuyển nhượng thửa đất số 3367, tờ bản đồ số 18, diện tích 186,8m², phường T, thành phố D nên nảy sinh ý định chiếm đoạt quyền sử dụng đất đem thế chấp lấy tiền tiêu xài. H3 thỏa thuận với ông T10 nhận chuyển nhượng thửa đất trên với giá 5.750.000.000 đồng. Do ông T10 đang thế chấp thửa đất 3367 tại ngân hàng để vay 3.200.000.000 đồng nên hai bên thống nhất H3 đặt cọc cho ông T10 bằng số tiền này để giải chấp, rồi ông T10 ký hợp đồng ủy quyền thửa đất cho H3, số tiền còn lại (2.550.000.000 đồng), H3 hẹn 10 ngày sau sẽ thanh toán. Sau đó, H3 đem bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3367 đến gặp Nguyễn Cao T11 là người cho vay thế chấp tại D, giới thiệu H3 mua thửa đất này giá 5.750.000.000 đồng nhưng do thiếu tiền nên cần vay 4.000.000.000 đồng để giải chấp tại Ngân hàng A1 – Chi nhánh D4, sau khi giải chấp sẽ ký hợp đồng ủy quyền cho T11 để đảm bảo cho khoản vay, T11 đồng ý. Ngày 01/10/2019, H3 và T11 cùng T10 đến Ngân hàng để tắt toán khoản vay của T10 (H3 nói với T10 rằng T11 là người mua đất chung với H3). Tại Ngân hàng, T11 đưa cho T10 3.200.000.000 đồng để tắt toán và giải chấp nên ông T10 cùng vợ là Nguyễn Thị Kim H4 ký hợp đồng ủy quyền thửa đất trên cho T11 tại Văn phòng C3, hẹn đến ngày 08/10/2019 trả đủ tiền cho ông T10. Sau khi trừ khoản lãi vay và chi phí dịch vụ hết 200.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng T11 đưa cho H3. Đến hạn giao số tiền còn lại cho ông T10, H3 thuê ông Đ3 (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả tên Mạc Đình N3, đồng ý mua lại thửa đất trên với giá 12.000.000.000 đồng, đặt cọc cho H3 500.000.000 đồng. H3 đưa Đ3 đến gặp ông T10 và trình bày như đã thống nhất với nhau. Ông T10 tin thật nên khi nghe H3 nói H3 thế chấp thửa đất cho T11 để vay 4.000.000.000 đồng chứ không phải mua chung đất với T11 và rủ T10 góp tiền trả cho T11 (T10 góp 2.200.000.000 đồng, H3 góp 1.800.000.000 đồng) để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về chuyển nhượng cho Mạc Đình N3 hưởng chênh lệch chia đôi thì T10 đồng ý. Ngày 17/10/2019, T10 đưa cho H3 2.200.000.000 đồng, hằng chiếm đoạt tiêu xài.

Sau khi nhận ủy quyền thửa đất 3367 của ông T10, ngày 06/11/2019, T11 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất này cho vợ T11 là bà Nguyễn Thị L1, ngày 22/11/2019, bà L1 chuyển nhượng lại cho ông Trần Bá L2. Ngày 07/8/2020, ông L2 ủy quyền thửa đất 3367 cho Công ty TNHH G để thế chấp cho Ngân hàng TMCP Á đảm bảo cho khoản vay 1.500.000.000 đồng. Ngày 22/4/2022, Ngân hàng TMCP Á khởi kiện Công ty TNHH G về số nợ 2.374.802.355 đồng (vụ án đang tạm đình chỉ giải quyết).

Tại Kết luận giám định số 406 ngày 06/11/2020 của Phòng K3 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay tên Trần Thị Thúy H3 trên Giấy nhận nợ ngày 01/10/2019, lời trình tự ngày 04/3/2020 đối với Lê Trung T10; Giấy mượn tiền ngày 08/01/2020 giữa bên cho mượn tiền Trần Bá L2 và bên mượn tiền Trần Thị Thúy H3 do Trần Thị Thúy H3 ký, viết và in ra.

3. Trần Thị Thúy H3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Lê Trung C1.

Khoảng cuối năm 2019, người tên H5 (không rõ nhân thân, lai lịch) làm nghề môi giới bất động sản giới thiệu cho Trần Thị Thúy H3 thửa đất số 102, tờ bản đồ 31DT, diện tích 922m², phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai của ông Nguyễn Văn H6, trên đất có 14 căn nhà của 14 cá nhân. H5 đưa cho H3 bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 102 và nhờ H3 giới thiệu chuyển nhượng cho người khác. H3 nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông Lê Trung C1 nên bàn bạc với Nguyễn Trung H7 thuê 02 người đóng giả người mua và người bán thửa đất 102. H7 nhờ T12 (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả ông Nguyễn Văn H6 (chủ đất) và Lê Tuấn A (không rõ nhân thân, lai lịch) đóng giả người mua đất. H3 và T12 lập giả 01 hợp đồng đặt cọc ngày 26/12/2019 chuyển nhượng thửa đất 102, thể hiện ông H6 chuyển nhượng cho H3 với giá 20.000.000.000 đồng, H3 đã đặt cọc 4.000.000.000 đồng, đến ngày 31/12/2019 đặt cọc thêm 3.000.000.000 đồng. Ngày 26/12/2019, H3 cầm bản phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 102 của ông H6 và các giấy tờ đặt cọc nêu trên đến gặp ông C1, H3 nói đã mua đất của ông H6 và đã tìm được người mua lại thửa đất với giá 28.500.000.000 đồng, rủ ông C1 góp tiền cùng đặt cọc với H3 để bán sang tay chia đôi tiền chênh lệch, ông C1 đồng ý và yêu cầu gặp người mua lại thửa đất 102. H3 liên hệ Lê Anh T13 đi cùng H3 gặp ông C1. Tại đây, T13 đặt cọc cho H3 1.000.000.000 đồng nên H3 viết giấy nhận cọc cho T13. Ông C1 tin là thật nên góp tiền đặt cọc cho H3 nhiều lần với tổng số tiền là 3.160.000.000 đồng. Do H3 tránh mặt, ông C1 nghi ngờ bị H3 lừa nên yêu cầu H3 trả lại tiền. H3 đã trả cho ông C1 được 700.000.000 đồng, còn chiếm đoạt của ông C1 2.460.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 405 ngày 06/11/2020 của Phòng K3 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay tên Trần Thị Thúy H3 trên Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 26/12/2019; Hợp đồng góp vốn ngày 31/12/2019; Hợp đồng thỏa thuận bồi thường đặt cọc ngày 24/02/2020 do Trần Thị Thúy H3 ký, viết và in ra.

4. Trần Thị Thúy H3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Phạm Mạnh D1.

Khoảng đầu tháng 6/2020, H3 biết vợ chồng ông Nguyễn Hồng P và bà Phạm Thị Mỹ N muốn chuyển nhượng thửa đất số 3529, tờ bản đồ số 34 (4BA), diện tích 97,5m², phường B, thành phố D nên H3 nảy sinh ý định sử dụng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tài sản. H3 giả tên là Nguyễn Tuyết H8 đến thương lượng với ông P, bà N để chuyển nhượng thửa đất với giá 2.700.000.000 đồng, hẹn ngày 17/6/2020 sẽ đặt cọc 100.000.000 đồng, còn lại 2.600.000.000 đồng sẽ trả khi hai bên ký hợp đồng vào ngày 22/6/2020. Sau đó, H3 mượn bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P, bà N lấy lý do để đi kiểm tra nguồn gốc đất và chào bán cho khách, ông P, bà N đồng ý. H3 mang giấy này đến gặp ông Phạm Mạnh D1 giới thiệu H3 mới đặt cọc mua thửa đất 3529, nếu ông D1 mua lại thì H3 bán cho ông D1 với giá 1.830.000.000 đồng, với điều kiện phải đặt cọc trước 500.000.000 đồng, ông D1 đồng ý. Ngày 17/6/2020, H3 đến gặp ông P, bà N ký hợp đồng đặt cọc với tên giả là Nguyễn Tuyết H8 ghi trong hợp đồng đặt cọc, Sau đó, H3 dẫn ông P, bà N đến Văn phòng C3 thuộc thành phố D, rồi gọi điện cho ông D1 đến để ký hợp đồng đặt cọc với ông P, bà N, nội dung ông P, bà N chuyển nhượng thửa đất 3529 cho ông D1 với giá 1.830.000.000 đồng, đặt cọc 500.000.000 đồng. Ông P hỏi H3 lý do số tiền chuyển nhượng trong hợp đồng ký với ông D1 thấp hơn so với giá đã

thỏa thuận với H3 thì H3 nói hợp đồng ghi giá thấp hơn để tránh phải nộp thuế cao, H3 sẽ trả đủ 2.700.000.000 đồng cho ông P. Nghe H3 nói vậy nên ông P đồng ý ký vào hợp đồng đặt cọc này, đồng thời ông P, bà N ký giấy ủy quyền thửa 3529 cho ông D1 làm thủ tục trích lục địa chính đối với thửa 3529. H3 nói D1 chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà N tại Ngân hàng TMCP K4 như đã thỏa thuận, số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng còn lại, H3 nói ông D1 chuyển 30.000.000 đồng vào tài khoản của Tạ Xuân D2 tại Ngân hàng TMCP N4, chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản của Huỳnh Ngọc T14 tại Ngân hàng Đ4, chuyển 16.000.000 đồng vào tài khoản của Cao Kim K tại Ngân hàng TMCP N4 và 54.000.000 đồng ông D1 đưa trực tiếp cho H3. Ngày 22/6/2020, ông D1 liên lạc với H3 để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 3529 nhưng Hằng trốn tránh, ông D1 liên lạc với ông P, bà N thì phát hiện H3 nhận chuyển nhượng thửa đất 3529 với giá 2.700.000.000 đồng bán lại cho D1 1.830.000.000 đồng. Ông D1 biết bị H3 lừa chiếm đoạt tài sản nên tố cáo hành vi của H3. Tổng số tiền H3 chiếm đoạt của ông Phạm Mạnh D1 là 500.000.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 519 ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Phòng K3 Công an tỉnh B kết luận:

Chữ viết mang tên “Nguyễn Tuyết H8”, chữ ký và chữ viết tên “Trần Thị Thúy H3” trên giấy nhận cọc không đề ngày, tháng, năm và giấy nhận tiền đặt cọc đề ngày 17/6/2020 do Trần Thị Thúy H3 viết và ký ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay tên Nguyễn Tuyết H8 trên Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đề ngày 17/6/2020 do Trần Thị Thúy H3 ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết có nội dung “Tôi đã đọc và đồng ý”, chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay tên Phạm Mạnh D1, Phạm Thị Mỹ N, Nguyễn Hồng P trên hợp đồng đặt cọc và giấy ủy quyền ngày 17/6/2020 do cùng một người ký, viết và in ra.

5. Trần Thị Thúy H3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Đinh Thị Minh T15.

Tháng 4/2020, H3 biết vợ chồng ông Lê Đăng T16, là Trương Thị H9 chuyển nhượng thửa đất 775, tờ bản đồ số 952, diện tích 322,5m², phường T, thành phố T nên nảy sinh ý định sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để chiếm đoạt tài sản. H3 gặp ông T16 đề nghị mua thửa đất trên và xin bản phôi-tô giấy chứng nhận, đem đến gặp ông Nguyễn Đình K2 nói rằng có người cháu mua thửa đất trên với giá 3.000.000.000 đồng. H3 yêu cầu K2 cho vay 3.500.000.000 đồng, rồi cháu của H3 sẽ ủy quyền thửa đất trên cho K2 để đảm bảo, K2 đồng ý. H3 nhờ Nguyễn Trung T17 đứng tên trong hợp đồng ủy quyền, T17 đồng ý. Do H3 đang nợ tiền ông Lê Trung C1 và bà Hoàng Thị L3 và bị thúc ép trả nợ nên ông C1 đề nghị cho bà L3 đi cùng khi H3 thế chấp, vay tiền. Sau khi thương lượng xong với K2, sáng ngày 07/4/2020, H3 hẹn bà L3 và T17 tại quán C4 thuộc phường D, thành phố D. Tại đây, H3 nói vay của bà L3 50.000.000 đồng để đặt cọc mua đất của T16, sau khi thế chấp vay tiền sẽ trả cho bà L3, bà L3 đồng ý nên mang tiền đi cùng H3 đến nhà ông T16, bà H9 để đặt cọc, đến 13h30 cùng ngày, H3 cùng T17, bà L3 gặp ông T16, bà H9 và ông Lê Năng Đ1 (anh của ông T16) tại Văn phòng C5, thành phố D để ký hợp đồng ủy quyền thửa đất 952 cho T17. Sau đó, H3 yêu cầu T17 ở lại Văn phòng công chứng chờ H3 với ông T16, bà H9 và ông Đ1 đến Ngân hàng A1 – Chi

nhánh D4 để làm thủ tục chuyển tiền, khi nào xong thì H3 gọi cho T17 để lấy hồ sơ hợp đồng ủy quyền. Tại Ngân hàng, ông Đ1 cho H3 số tài khoản để chuyển tiền qua Internet B. H3 gọi cho T12 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) nhờ T12 nhắn tin nhắn ảo của ngân hàng. Khoảng 16h cùng ngày, T12 nhắn vào điện thoại của H3 nội dung Ngân hàng H15 đã chuyển 6.450.000.000 đồng qua tài khoản của ông Đ1, nhưng ông Đ1 kiểm tra lại thì chưa nhận được tiền do Ngân hàng thông báo. Lúc này cũng hết giờ làm việc nên ông T16, bà H9 và ông Đ1 đi về, còn H3 gọi cho T17 lấy hợp đồng ủy quyền rồi đi cùng bà L3 đến Văn phòng công chứng Trần Thanh V ký ủy quyền thừa đất trên cho ông K2, nhưng ông K2 yêu cầu T17 ký ủy quyền cho bà Đinh Thị Minh T15 (bạn của ông K2). Sau đó, bà T15 đưa cho K2 3.500.000.000 đồng, sau khi trừ tiền lãi và tiền dịch vụ, K2 đưa cho H3 3.220.000.000 đồng và đưa riêng cho H3 52.500.000 đồng vì K2 nghĩ H3 giới thiệu T17 vay tiền của K2. H3 dùng số tiền này trả cho ông C1 2.150.000.000 đồng, trả cho bà L3 130.000.000 đồng, cho T17 40.000.000 đồng, còn lại 900.000.000 đồng H3 giữ lại. Đến ngày 13/4/2020, ông T16 thấy H3 không chuyển tiền mua đất nên tố giác hành vi phạm tội của H3.

Tại Kết luận giám định số 190 ngày 29/5/2020 của Phòng K3 Công an tỉnh B kết luận:

Chữ viết, chữ ký họ tên, 02 dấu vân tay tên Trương Thị H9 và nội dung “Chúng tôi đã đọc và đồng ý” trên Hợp đồng ủy quyền ngày 07/4/2020 do Trương Thị H9 ký, viết và in ra.

Chữ viết họ tên và 02 dấu vân tay tên Lê Đăng T16 trên Hợp đồng ủy quyền ngày 07/4/2020 do Lê Đăng T16 viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên, 02 dấu vân tay tên Nguyễn Trung T17, chữ ký họ tên tại trang 1, 2, 3 và chữ viết có nội dung “Tôi đã đọc và đồng ý” dưới mục Bên A, Bên A trên Hợp đồng ủy quyền ngày 07/4/2020 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 775 ngày 07/4/2020 do Nguyễn Trung T17 ký, viết và in ra.

Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 dấu vân tay tên Đinh Thị Minh T18 dưới mục Bên B trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 775 ngày 07/4/2020 do Đinh Thị Minh T18 ký, viết và in ra.

6. Trần Thị Thúy H3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Thế H2.

Khoảng tháng 5/2019, Trần Thị Thúy H3 biết được thông tin ông Võ Duy T19 chuyển nhượng thửa đất số 1189, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.082.9m² tọa lạc tại ấp P, xã A, thành phố T do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH380103 ngày 05/6/2017 cho ông T19 nên H3 nảy sinh ý định gian dối nhận chuyển nhượng đất của ông T19 bằng thủ đoạn đặt cọc, làm giấy ủy quyền rồi chuyển nhượng cho người khác lấy tiền trả nợ, tiêu xài. H3 gặp và thỏa thuận nhận chuyển nhượng thửa đất 1189 của ông T19 giá 13.200.000.000 đồng. Ngày 30/5/2019, ông T19 và H3 ký hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, H3 đặt cọc cho ông T19 1.000.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận đến ngày 11/6/2019 H3 sẽ thanh toán số tiền còn lại 12.200.000.000 đồng, nếu ngày 11/6/2019 H3 không thanh toán thì ông T19 sẽ hủy hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc, ông T19 ký hợp đồng ủy quyền

đối với thửa đất 1189 cho H3 tại Văn phòng C6 thuộc thành phố D, tỉnh Bình Dương, mục đích ủy quyền cho H3 để đi làm bản vẽ đo đạc thửa đất 1189 để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho H3, ông T19 giao cho H3 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1189, giấy phép xây dựng do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 20/7/2017, bản vẽ thiết kế ngôi nhà tọa lạc trên đất và biên bản xác minh địa điểm xây dựng.

Ngày 31/5/2019, H3 ký hợp đồng ủy quyền thửa 1189 cho ông Mai Văn P1 tại Văn phòng C6 thuộc thành phố D vay của ông P1 2.500.000.000 đồng. Ngày 10/6/2019, H3 trả lại cho ông P1 2.500.000.000 đồng và ký hợp đồng chấm dứt hợp đồng ủy quyền thửa đất 1189 với ông P1. Cùng ngày 10/6/2019, H3 ủy quyền toàn phần thửa đất 1189 cho ông Nguyễn Thế H2 và nhận của ông H2 5.500.000.000 đồng mà không có sự đồng ý của ông Võ Duy T19.

Ngày 11/6/2019, H3 không giao tiền như thỏa thuận mà chỉ đặt cọc thêm cho ông T19 100.000.000 đồng và làm giấy cam kết đến ngày 17/6/2019, hai bên ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng, nhưng H3 không thực hiện đúng thỏa thuận. H3 hẹn ông T19 đến ngày 26/6/2019, ngày 04/7/2019 giao tiền và ký hợp đồng chuyển nhượng thửa 1189 nhưng cũng không thực hiện đúng cam kết.

Số tiền H3 chiếm đoạt của ông Nguyễn Thế H2 là 5.500.000.000 đồng.

Ngày 05/10/2021, ông Nguyễn Thế H2 giao nộp cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 05/6/2017 cho ông Võ Duy T19; 01 Hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc đất ngày 25/5/2019 giữa Trần Thị Thúy H3 và Nguyễn Thế H2; 01 Hợp đồng ủy quyền thửa 1189 giữa Võ Duy T19 và Trần Thị Thúy H3 ngày 30/5/2019; 01 Hợp đồng ủy quyền thửa 1189 giữa Trần Thị Thúy H3 và Nguyễn Thế H2 ngày 10/6/2019.

Tại Kết luận giám định số 476 ngày 01/12/2021 của Phòng K3 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết, dấu vân tay tên Trần Thị Thúy H3 trên 01 hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc đất ngày 25/5/2019; 01 hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 30/5/2019; 01 giấy cam kết ngày 30/5/2019; 01 biên nhận giữ sổ ngày 30/5/2019; 01 tờ giấy kê ô ly loại tập học sinh có nội dung Trần Thị Thúy H3 hứa ngày 04/7/2019 sẽ xuống tiền cho Võ Duy T19 do Trần Thị Thúy H3 ký, viết và in ra.

7. Trần Thị Thúy H3 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn T20.

Khoảng tháng 3/2020, Phan Thúc L4 báo cho H3 biết bà Nguyễn Thị T3 đang cần bán thửa đất 244, tờ bản đồ số 21, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai với giá 4.000.000.000 đồng. H3 thuê Huỳnh Đăng H10 (chạy xe dịch vụ) chở đến B để gặp L4, nhờ L4 đưa đến gặp bà T3. Tại đây, hai bên thỏa thuận giá thửa đất trên là 3.850.000.000 đồng.

Sáng ngày 18/3/2020, H3 đi cùng bà Phạm Thị H11 (mẹ ruột H3) nhờ H10 chở đến B, nói dối với H10 là do chồng H3 đang ở nước ngoài sẽ khó khăn trong việc giao dịch về đất đai nên nhờ H10 đứng tên trong hợp đồng ủy quyền sử dụng đất với bà T3. H10 yêu cầu H3 trả công 20.000.000 đồng, nhưng H3 nói chỉ trả công 10.000.000 đồng, H10 đồng ý. Sau đó, L4 cùng với L5 và Đ2 (người môi giới

bất động sản) dẫn H3, H10 đến nhà bà T3. Tại đây, H3 nói không mang theo tiền mặt nên yêu cầu bà T3 cho số tài khoản để sau khi ký hợp đồng ủy quyền xong, H3 sẽ chuyển tiền cho bà T3. Các bên cùng đến Văn phòng C7 để ký hợp đồng ủy quyền quyền sử dụng đất từ tên bà T3 sang tên ông H10. Sau khi ký hợp đồng và công chứng xong thì bà T3 nhận được tin nhắn của Ngân hàng H16 vào lúc hơn 11 giờ ngày 18/3/2020 với nội dung Huỳnh Văn H12 chuyển khoản cho Nguyễn Thị T3 số tiền 3.350.000.000 đồng. Bà T3 tưởng đã nhận được tiền nên giao hợp đồng ủy quyền cho H3. H3 dùng hợp đồng ủy quyền trên đi cùng với H12 đến nhà ông Nguyễn Văn T20 để thế chấp vay số tiền 1.750.000.000 đồng, sau đó ký hợp đồng ủy quyền nhà đất của bà T3 cho ông T20 với thỏa thuận, trong thời hạn 1 tháng sẽ trả lại tiền gốc và lãi cho ông T20, nếu không trả thì ông T20 được quyền làm thủ tục sang tên tài sản nêu trên.

Chiều ngày 18/3/2020, bà T3 kiểm tra tài khoản phát hiện không nhận được tiền, biết mình bị lừa nên cùng với ông T20 làm đơn tố giác hành vi phạm tội của H3.

Tại Cơ quan điều tra, H3 viết giấy cam kết trong ngày 19/3/2020 sẽ trả cho ông T20 200.000.000 đồng (và đã thực hiện), số tiền còn lại (1.550.000.000 đồng) sẽ trả vào ngày 23/3/2020, nhưng H3 không thực hiện nên ngày 26/3/2020, ông T20 ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất trên cho vợ là bà Lưu Thị H13, sau đó, bà H13, ông T20 ký hợp đồng ủy quyền cho ông Nguyễn Phú Đ3 vào ngày 16/6/2020 để vay 1.200.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2024/HS-ST ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định (tóm tắt):

Tuyên bố bị cáo Trần Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Trần Văn T 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/9/2023.

Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 357, 468 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015,

Buộc bị cáo Trần Thị Thúy H3 và bị cáo Trần Văn T liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Khắc T5 1.170.000.000 đồng.

Buộc bị cáo Trần Thị Thúy H3 có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại, cụ thể như sau:

- Ông Phạm Mạnh D1 số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng.
- Ông Nguyễn Thế H2 số tiền 5.500.000.000 (năm tỷ năm trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt đối với bị cáo Trần Thị Thúy H3, Nguyễn Hồng N1; về trách nhiệm dân sự đối với các trường hợp khác; biện pháp tư pháp; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự sơ thẩm; án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo Bản án sơ thẩm, cụ thể như sau:

Ngày 22/7/2024, bị cáo Trần Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/7/2024, bị hại Phạm Mạnh D1 kháng cáo yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bị hại về phần trách nhiệm dân sự.

Ngày 29/7/2024, bị hại Nguyễn Thế H2 kháng cáo yêu cầu công nhận được quyền sử dụng thửa đất số 1189, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.082.9m² tọa lạc tại ấp P, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trường hợp yêu cầu không được chấp nhận thì buộc bà H3 bồi thường giá trị thửa đất tại thời điểm Tòa án xét xử phúc thẩm.

Ngày 26/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T3 kháng cáo yêu cầu huỷ các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 244, tờ bản đồ số 21, khu phố B, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của bà T3 là bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Trần Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T3 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị hại Nguyễn Thế H2 yêu cầu ông Võ Duy T19 bồi thường thiệt hại cho ông; bị hại Phạm Mạnh D1 đề nghị buộc những người nhận tiền của ông D1 chuyển khoản theo yêu cầu của H3 phải hoàn trả lại số tiền đã nhận, cụ thể: bà Trần Thị Thúy H3 54.000.000 đồng, bà Huỳnh Ngọc T4 300.000.000 đồng, ông Tạ Xuân D2 30.000.000 đồng và bà Cao Kim K 16.000.000 đồng.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tội danh mà Bản án sơ thẩm đã xét xử đối với hành vi của Bị cáo là đúng. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc, xem xét đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo nộp 10.000.000 đồng để bồi thường thiệt hại cho B1 hại nên đề nghị chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ một phần hình phạt cho Bị cáo.

Các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, nhưng xét thấy quan điểm xử lý về dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng pháp luật nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của những người này.

Đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho Bị cáo tranh luận: Bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đã ly hôn vợ, có 02 con nhỏ không ai chăm sóc nên phải sống nhờ vào anh ruột của Bị cáo. Bị cáo là lao động chính trong gia đình và đã nộp 10.000.000 đồng để khắc phục hậu quả nên đề nghị giảm nhẹ một phần hình phạt cho Bị cáo, đồng thời không buộc Bị cáo liên đới bồi thường vì bị cáo không hưởng lợi trong vụ án này.

Bị cáo không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các đơn kháng cáo của bị cáo Trần Văn T, các bị hại là ông Phạm Mạnh D1 và ông Nguyễn Thế H2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn

Thị T3 đều làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Trần Văn T, thấy rằng, lời khai nhận tội của Bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đủ cơ sở kết luận: Bị cáo Trần Văn T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Khoảng tháng 10/2018, được Trần Thị Thúy H3 nhờ, bị cáo T đã có hành vi đóng giả em ruột của ông Trần Đức D3 (là chủ thửa đất số 188, tờ bản đồ số 17, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh) nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 3.200.000.000 đồng của ông Nguyễn Khắc T5 để giao cho Trần Thị Thúy H3. Hành vi của bị cáo T đã giúp sức cho Trần Thị Thúy H3 thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Khắc T5 với số tiền nêu trên. Đây là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, đồng thời gây mất trật tự trị an tại địa phương nên đã cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo T thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, gọi tắt là BLHS) để xử lý Bị cáo là có căn cứ.

[4] Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội 02 lần trở lên*” để xử lý bị cáo T là chưa phù hợp, bởi lẽ, sau khi giúp Trần Thị Thúy H3 chiếm đoạt số tiền 3.200.000.000 đồng của ông T5, sau đó, H3 giao lại cho ông T5 1.000.000.000 đồng (thông qua Phạm Đức T9 với danh nghĩa là tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng lại thửa đất 188), bị cáo T9 giúp Trần Thị Thúy H3 lấy lại số tiền này với lý do tăng tiền đặt cọc thêm 1.000.000.000 đồng. Đây không phải là hành vi phạm tội mới mà chỉ là thủ đoạn nhằm chiếm đoạt số tiền 3.200.000.000 đồng của ông T5. Mặt khác, ở giai đoạn xét xử phúc thẩm, Bị cáo đã tác động gia đình nộp số tiền 10.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả do Bị cáo gây ra.

[5] Xét thấy, Bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 của BLHS (thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại khắc phục hậu quả) và 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của BLHS (bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo), không có tình tiết tăng nặng, do đó cần xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho Bị cáo so với mức 09 năm tù của Bản án sơ thẩm.

Riêng ý kiến của Người bào chữa cho Bị cáo về nghĩa vụ liên đới bồi thường của Bị cáo, nội dung này Bị cáo không kháng cáo. Mặt khác, Bị cáo là đồng phạm trong vụ án, cùng với Trần Thị Thúy H3 gây thiệt hại cho ông Nguyễn Khắc T5 thì phải có nghĩa vụ liên đới bồi thường theo quy định của pháp luật dân sự.

[6] Xét kháng cáo của các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, thấy rằng, ông Nguyễn Thế H2 yêu cầu công nhận cho ông được quyền sử dụng thửa đất số 1189, diện tích 1.082.9m², tờ bản đồ số 5, xã A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; trường hợp yêu cầu này không được chấp nhận thì buộc bà H3 bồi thường giá trị thửa đất tại thời điểm xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, thửa đất 1189 là vật chứng của vụ án nên giao dịch giữa ông với bà H3 đối với thửa đất này bị vô hiệu.

Do đó, không thể công nhận cho ông được quyền sử dụng thửa đất và cũng không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu bồi thường theo giá thị trường. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H2 yêu cầu ông Võ Duy T19 bồi thường thiệt hại cho ông, nhưng ông T19 không có giao dịch thửa đất trên với ông H2 nên yêu cầu của ông H2 là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với kháng cáo của ông Phạm Mạnh D1, thấy rằng, số tiền H3 yêu cầu ông D1 chuyển cho những người khác (ông Tạ Xuân D2 30.000.000 đồng, bà Huỳnh Ngọc T4 300.000.000 đồng, bà Cao Kim K 16.000.000 đồng) là “*tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm*” nên theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của BLHS, buộc những người này nộp lại số tiền đã nhận để trả cho ông D1. Do đó, kháng cáo của ông D1 là có cơ sở để chấp nhận nên sửa Bản án sơ thẩm về nội dung này.

Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị T3, yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 244, tờ bản đồ số 21, phường H, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; xác định tư cách tham gia tố tụng trong vụ án của bà T3 là Bị hại, thấy rằng, đối tượng chiếm đoạt của H3 là số tiền của ông Nguyễn Văn T20, còn thửa đất của bà T3 vẫn do bà đang quản lý sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng của ông T20 là bị hại, còn bà T3 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Còn việc bà T3 yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa 244 là quan hệ dân sự sẽ được giải quyết theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự nếu có yêu cầu. Do đó, kháng cáo của bà T3 không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của Bị cáo và kháng cáo về phần giải quyết “biện pháp tư pháp” của ông D1 được chấp nhận nên sửa một phần Bản án sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[9] Các nội dung và quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Do yêu cầu kháng cáo của Bị cáo được chấp nhận nên Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Kháng cáo của bị hại Nguyễn Thế H2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 không được chấp nhận nên những người này phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 343, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trần Văn T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 87/2024/HS-ST ngày 15-7-2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Áp dụng các điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 và Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 08 (tám) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn tù tính từ ngày 25/9/2023. Tiếp tục tạm giam bị cáo Trần Văn T 45 (bốn mươi lăm) ngày để đảm bảo thi hành án.

3. Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), buộc ông Tạ Xuân D2 nộp lại 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, bà Huỳnh Ngọc T4 nộp lại 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, bà Cao Kim K nộp lại 16.000.000 (mười sáu triệu) đồng để trả cho ông Phạm Mạnh D1.

Trần Thị Thúy H3 còn phải bồi thường thiệt hại cho ông Phạm Mạnh D1 54.000.000 (năm mươi bốn triệu) đồng.

Ghi nhận bị cáo Trần Văn T đã bồi thường cho ông Nguyễn Khắc T5 10.000.000 (mười triệu) đồng theo Biên lai số 0000345 ngày 21/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Buộc Trần Thị Thúy H3 và bị cáo Trần Văn T tiếp tục liên đới bồi thường cho ông Nguyễn Khắc T5 1.160.000.000 (một tỉ một trăm sáu mươi triệu) đồng.

4. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Bị cáo Trần Văn T và bị hại Phạm Mạnh D1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Thế H2 và bà Nguyễn Thị T3 mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Công an tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương; (Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Dương tổng đạt cho bị cáo);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, NTK.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Ngọc Tuấn